

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 25

330
RÁCH
KI
VI
BINH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Toàn	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Phú	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Thanh Quốc	Thành viên
Ông Vũ Cao Trung	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Tôn	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm. Kinh doanh kho, bãi. Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc. Kinh doanh bất động sản.

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Công ty cam kết không có bất kỳ các thỏa thuận ràng buộc nào khác với bất kỳ các đối tác nào của Công ty ngoài các bên và số liệu đã được thể hiện trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 08 tháng 4 năm 2016

Số: 079/DFK-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn, được lập ngày 08 tháng 4 năm 2016, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYỀN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ ĐẮC HIẾU

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		441.567.912.835	96.078.608.521
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		636.238.598	1.109.561.253
1. Tiền	111	V.01	636.238.598	1.109.561.253
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		300.440.500.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	300.440.500.000	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		139.602.786.277	94.849.977.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	4.032.153.700	5.115.045.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	2.312.886.521	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	93.499.520.548	83.499.520.548
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	43.083.910.458	6.508.128.405
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.09	(5.614.473.870)	(2.561.506.331)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	2.288.788.920	2.288.788.920
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		-	895.418
1. Hàng tồn kho	141		-	895.418
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		888.387.960	118.174.498
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		710.912.649	29.642.280
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	177.475.311	88.532.218
B. Tài sản dài hạn	200		31.394.059.835	36.337.407.749
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		20.123.185.109	30.497.440.029
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	58.050.992.330	57.938.577.830
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	39.553.969.927	39.553.969.927
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	476.108.238	476.108.238
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.09	(77.957.885.386)	(67.471.215.966)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		3.252.767.488	4.373.938.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.252.767.488	4.373.938.131
- Nguyên giá	222		5.988.633.165	7.178.415.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.735.865.677)	(2.804.477.462)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		264.747.900	264.747.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.747.900)	(264.747.900)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240	V.11	7.143.012.030	513.581.485
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.016.997.880	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.126.014.150	513.581.485
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.12	872.506.000	925.701.080
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.847.240.000	5.167.249.080
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.974.734.000)	(4.241.548.000)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		2.589.208	26.747.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.589.208	26.747.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		472.961.972.670	132.416.016.270



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		98.428.556.335	69.572.491.515
I. Nợ ngắn hạn	310		98.147.254.860	69.291.190.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3.721.086.759	1.447.056.122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		150.297.906	58.858.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	8.197.005.323	8.667.755.691
4. Phải trả người lao động	314		355.472.063	255.670.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.020.467.317	9.703.246.589
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	81.724.081.611	24.790.851.778
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	3.000.000.000	24.388.906.790
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(21.156.119)	(21.156.119)
II. Nợ dài hạn	330		281.301.475	281.301.475
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	281.301.475	281.301.475
D. Vốn chủ sở hữu	400		374.533.416.335	62.843.524.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	374.533.416.335	62.843.524.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396.000.000.000	96.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		931.464.240	931.464.240
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.398.047.905)	(34.087.939.485)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(34.087.939.485)	(35.493.845.372)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.689.891.580	1.405.905.887
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		472.961.972.670	132.416.016.270

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thu Mỹ
 Người lập biểu




Trần Thị Mai Thu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tôn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 08 tháng 4 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	11.837.037.820	38.534.274.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.837.037.820	38.534.274.884
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	9.449.468.447	27.389.090.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.387.569.373	11.145.184.223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.498.141.155	3.042.802.219
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	(4.489.758.043)	1.378.934.229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.582.816.965	786.888.806
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	38.274.219	402.662.437
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	19.620.185.724	24.432.910.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		(282.991.372)	(12.026.520.890)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	13.199.205.600	24.007.187.435
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.226.322.648	10.574.760.658
13. Lợi nhuận khác	40		11.972.882.952	13.432.426.777
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.689.891.580	1.405.905.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.689.891.580	1.405.905.887
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	295	146

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thu Mỹ
 Người lập biểu



Trần Thị Mai Thu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tôn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 08 tháng 4 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.689.891.580	1.405.905.888
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	592.721.768	1.740.441.566
Các khoản dự phòng	03	13.272.822.959	10.084.453.432
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	58.053.700	887.052.061
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.305.963.879)	(25.171.751.503)
Chi phí lãi vay	06	1.582.816.965	786.888.806
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.890.343.093	(10.267.009.750)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(27.105.127.165)	26.584.696.837
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(2.016.102.462)	2.979.329.958
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	58.714.761.050	(8.510.954.015)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	24.157.816	1.203.288.779
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.011.026.987)	(77.026.091)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.119.400.055)	(1.706.087.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.377.605.290	10.206.238.702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.612.432.665)	(4.791.548.680)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	366.363.636	38.405.194.734
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(310.440.500.000)	(83.999.520.548)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	14.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	868.129.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	336.651.937	1.792.307.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(313.481.788.092)	(34.593.567.341)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	300.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.010.447.310	7.225.601.784
Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.399.354.100)	(34.799.526.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	278.611.093.210	(27.573.924.976)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(493.089.592)	(51.961.253.615)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.109.561.253	53.084.915.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.766.937	(14.100.886)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	636.238.598	1.109.561.253

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thu Mỹ
Người lập biểu

Trần Thị Mai Thu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 03021261975 ngày 07/12/2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 487/QĐ-SGDHN ngày 07/10/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SAIGON SEAPRODUCTS IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 396.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc của Công ty đến 31/12/2015:

Tên Chi nhánh, Xí nghiệp	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Phú Viên	Số 67 Phố Phú Viên, tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Kho Vận	678 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM.
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Kho lạnh Sea Sài Gòn	KCN Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh vận tải biển. Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác. Chế biến cá và thủy sản khác. Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm hóa học (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc – thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm. Sản xuất, gia công linh kiện thép. Kinh doanh kho, bãi. Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ – TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ). Mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc 05 - 25 năm

Phương tiện vận tải 06 - 10 năm

Dụng cụ quản lý 03 năm

Quyền sử dụng đất: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí nhân viên,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	(*)	261.443.180	522.283.142
Tiền gửi ngân hàng	(**)	374.795.418	587.278.111
Cộng		636.238.598	1.109.561.253
(*) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại XN Phú Viên		133.956.464	260.509.503
- Tiền mặt tại XN Kho Vận		9.272.932	37.075.006
- Tiền mặt tại VP Công ty		5.965.784	112.450.633
- 36 chỉ vàng 96T tại VP Công ty		112.248.000	112.248.000
Cộng		261.443.180	522.283.142

(**) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 5,084.60 USD tương đương với 114.149.270 đồng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (lãi suất 5,2%/năm) tại Ngân hàng		300.440.500.000	-
3. Phải thu của khách hàng		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty TNHH MTV Đông Á Sài Gòn		957.600.000	957.600.000
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Hưng Phát		892.933.248	1.257.933.248
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng		2.046.964.389	2.146.964.389
- Các khách hàng khác		134.656.063	752.548.173
Cộng	(*)	4.032.153.700	5.115.045.810

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 138,483.62 USD tương đương 2.939.897.637 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	41.591.212.250	41.591.212.250
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Nam (Vinafood)	6.199.792.266	6.199.792.266
- Al Gasr International For Import And Export	8.335.814.068	8.335.814.068
- Các khách hàng khác	1.924.173.746	1.811.759.246
Cộng	58.050.992.330	57.938.577.830
4. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Nam Tiến	687.984.155	-
- Công ty TNHH Bê tông Tiền Phong	626.624.000	-
- Trả trước cho các nhà cung cấp khác	998.278.366	-
Cộng	2.312.886.521	-
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH Hoàng Đạo	30.271.975.287	30.271.975.287
- Cơ sở Kinh doanh Lê Thị Lệ Chiêu	4.690.491.475	4.690.491.475
- Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	2.790.428.508	2.790.428.508
- Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1.801.074.657	1.801.074.657
Cộng	39.553.969.927	39.553.969.927
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Vật tư Xuất Nhập khẩu Tân Bình (*)	83.499.520.548	83.499.520.548
- Công ty Cổ phần Thanh niên (**)	10.000.000.000	-
Cộng	93.499.520.548	83.499.520.548

(*) Bao gồm các Hợp đồng

- Hợp đồng cho vay số 01/HĐVV/Seaprodex SG-Tamexim/2014 ngày 11/8/2014 và các phụ lục hợp đồng với số tiền cho vay **33.194.520.548 đồng**, thời hạn cho vay đến ngày 10/5/2016, lãi suất cho vay là 10%/năm.

- Hợp đồng cho mượn số 1006/HĐVV/SeaprodexSG-Tamexim/2014 ngày 10/6/2014 và các phụ lục hợp đồng với số tiền cho mượn **50.305.000.000 đồng**, có thời hạn cho mượn đến ngày 09/6/2016, lãi suất cho mượn 10%/năm.

(**) Khoản cho vay đến Công ty CP Thanh Niên theo hợp đồng cho vay số 0508/HĐV/2015 ngày 05/8/2015 với số tiền cho vay **10.000.000.000 đồng**, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 12%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Công nghiệp Toda	3.035.379.211	(1.517.689.606)	3.035.379.211	-
- Phải thu lãi cho vay đối với Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	10.075.639.058	-	1.632.909.758	-
- Phải thu lãi cho vay đối với Công ty CP Thanh Niên	493.333.333	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.647.214.628	-	-	-
- Phải thu gốc và lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	550.000.000	-	500.000.000	-
- Phải thu liên quan đến cổ tức tạm chia năm 2015	3.840.000.000	-	-	-
- Phải thu tiền cho mượn đến các cá nhân	21.037.527.000	-	-	-
- Ký quỹ ngắn hạn	921.000.000	-	381.000.000	-
- Các khoản tạm ứng	264.448.546	(138.276.621)	497.682.754	(138.276.621)
- Phải thu khác	219.368.682	(8.259.750)	461.156.682	-
Cộng	43.083.910.458	(1.664.225.977)	6.508.128.405	(138.276.621)
b) Dài hạn				
- Phải thu khác	476.108.238	(476.108.238)	476.108.238	(476.108.238)

(*) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ông Phạm Nguyên Khôi về việc hợp tác kinh doanh xuất nhập khẩu, thời hạn hợp tác là 1 năm, số tiền hợp tác là 500.000.000 đồng. Mức phân chia lợi nhuận được tính cho mỗi kỳ 90 ngày như sau: Tỷ lệ % lợi nhuận/ doanh thu từ 15% trở xuống thì Công ty được hưởng 100% lợi nhuận, tỷ lệ trên 15% thì Công ty là 70% và Ông Khôi là 30% lợi nhuận.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	(*) 2.288.788.920	2.288.788.920

(*) Bao gồm giá trị của 74,25 tấn hạt nhựa HDPE là 2.288.788.920 đồng, gửi tại kho Tân Đình Phong bị niêm phong bởi các chủ nợ của công ty này (công ty này đã bỏ trốn). Công ty đang tiến hành các thủ tục khởi kiện liên quan đến vụ việc này và các khoản nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán. Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi.

8. Tài sản cố định vô hình (phần mềm kế toán)	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Nguyên giá	264.747.900	-	-	264.747.900
Hao mòn lũy kế	264.747.900	-	-	264.747.900
Giá trị còn lại	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nợ xấu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	3.035.379.211	-	Công ty CP CN TODA			
	3.986.880.975	-	Các đối tượng khác			
	8.335.814.068	-	Al Gasr International For Import And Export	8.335.814.068	-	Al Gasr International For Import And Export
	41.591.212.250	20.008.700.000	Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	41.591.212.250	20.008.700.000	Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong
	30.271.975.287	-	Công ty TNHH Hoàng Đạo	30.271.975.287	-	Công ty TNHH Hoàng Đạo
- Công nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán trên 3 năm	4.690.491.475	-	Cơ sở Kinh doanh Lê Thị Lê Chiêu	4.690.491.475	-	Cơ sở Kinh doanh Lê Thị Lê Chiêu
	6.199.792.266	-	Công ty Cổ Phần Thực phẩm Việt Nam (Vinafood)	6.199.792.266	-	Công ty Cổ Phần Thực phẩm Việt Nam (Vinafood)
	2.790.428.508	-	Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	2.790.428.508	-	Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung
	6.644.941.682	-	Các đối tượng khác	6.644.941.682	-	Các đối tượng khác
Cộng	107.546.915.722	20.008.700.000		100.524.655.536	20.008.700.000	

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn:

Số đầu năm	(70.032.722.297)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(13.539.636.959)
Giảm (do thu hồi được)	
Số cuối năm	(83.572.359.256)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	1.794.851.696	5.278.577.147	104.986.750	7.178.415.593
Tăng do mua mới	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	1.189.782.428	-	1.189.782.428
Số cuối năm	1.794.851.696	4.088.794.719	104.986.750	5.988.633.165
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	1.336.751.239	1.362.739.473	104.986.750	2.804.477.462
Tăng trong năm	150.063.249	442.658.519	-	592.721.768
Giảm do thanh lý	-	661.333.553	-	661.333.553
Số cuối năm	1.486.814.488	1.144.064.439	104.986.750	2.735.865.677
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	458.100.457	3.915.837.674	-	4.373.938.131
Tại ngày cuối năm	308.037.208	2.944.730.280	-	3.252.767.488

- TSCD đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 1.237.348.750 đồng.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (11.1)	2.016.997.880	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (11.2)	5.126.014.150	513.581.485
Cộng	7.143.012.030	513.581.485

(11.1) Chi phí liên quan đến xây dựng dự án khu dân cư tại số 678 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. HCM.

(11.2) Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	117.067.350	513.581.485
- Chi phí thực hiện đầu tư xây dựng tại địa chỉ 1534 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP.HCM	5.008.946.800	-
Cộng	5.126.014.150	513.581.485

12. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.847.240.000	872.506.000	(3.974.734.000)	5.167.249.080	925.701.080	(4.241.548.000)

Bao gồm:

Công ty niêm yết

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

Số lượng	Đơn giá	Trị giá đầu tư	Giá trị dự phòng
65.610	67.770	4.446.420.000	(3.619.734.000)

Công ty chưa niêm yết

(*) - Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	82	10.000	820.000	
(*) - Công ty CP TM Vàng Bạc Đá quý Phương Nam	10.000	40.000	400.000.000	(355.000.000)
Cộng			4.847.240.000	(3.974.734.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Trong năm 2015, Công ty đã nhận được cổ tức bằng tiền từ các khoản đầu tư này với số tiền là 113.180.857 đồng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Commodities International, Inc	1.485.247.379	1.485.247.379	1.407.426.742	1.407.426.742
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.235.839.380	2.235.839.380	39.629.380	39.629.380
Cộng	(*) 3.721.086.759	3.721.086.759	1.447.056.122	1.447.056.122

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 65,893.85 USD tương đương với 1.485.247.379 đồng.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	- Thuế GTGT	13.233.394	110.373.769	13.233.394
- Thuế TNDN	8.337.953.039	-	2.119.400.055	6.218.552.984
- Thuế TNCN	-	20.987.300	3.550.000	17.437.300
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	316.569.258	1.721.242.054	187.170.042	1.850.641.270
Cộng	8.667.755.691	1.852.603.123	2.323.353.491	8.197.005.323
b) Phải thu				
- Thuế XNK	(63.564.699)	-	-	(63.564.699)
- Thuế TNCN	(24.967.519)	250.601.334	339.544.427	(113.910.612)
Cộng	(88.532.218)	250.601.334	339.544.427	(177.475.311)

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay còn phải trả	182.400.000	6.647.727.750
- Lãi vay còn phải trả liên quan đến khoản vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển phát sinh tại XN Phú Viên từ trước cổ phần hóa	823.067.317	785.949.589
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm phải trả cán bộ nhân viên tại xí nghiệp Kho Vận	-	2.254.569.250
- Chi phí phải trả khác	15.000.000	15.000.000
Cộng	1.020.467.317	9.703.246.589

16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
	- Vietcombank	282.694.909	3.655.307.790	3.938.002.699
- Phương Nam Bank	24.106.211.881	355.139.520	24.461.351.401	-
- Công ty CP Địa ốc Thủ Thiêm (*)	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	24.388.906.790	7.010.447.310	28.399.354.100	3.000.000.000
b) Vay dài hạn				
Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Hà Nội (**)	281.301.475	-	-	281.301.475

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Khoản vay từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thủ Thiêm theo Hợp đồng vay tiền số 02/2015/HDVT ngày 01/4/2015 và phụ lục hợp đồng ngày 01/10/2015, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 01/4/2016, lãi suất vay 8%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là 3 tỷ đồng.

(**) Khoản vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển - Chi nhánh Hà Nội phát sinh tại xí nghiệp Phú Viên nhằm đầu tư sửa chữa ô bể chượp, thiết bị điện, nước và cải tạo nhà kho phục vụ sản xuất nước mắm phát sinh từ những năm trước cổ phần hóa.

17. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT và BHTN	132.825.782	153.062.988
- Phải trả lương nhân viên nghỉ việc từ thời điểm cổ phần hóa	81.480.250	81.480.250
- Phải trả tiền nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng phát sinh tại XN Kho Vận	110.400.000	209.638.400
- Lãi chậm nộp thuế	795.301.382	-
- Cổ tức còn phải trả	1.941.553.758	1.947.108.259
- Phải trả các khoản tiền mượn	15.934.867.600	9.781.742.375
+ Công ty CP Thanh Niên	13.397.867.600	8.831.742.375
+ Các đối tượng khác	2.537.000.000	950.000.000
- Khoản nhận vốn góp Hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến mua diện tích căn hộ dự án 678 Âu Cơ, Quận Tân Bình, TP.HCM (Thuyết minh tại mục VIII.4)	35.160.000.000	-
- Khoản nhận vốn góp Hợp đồng hợp tác đầu tư khai thác mặt bằng tại số 1534 Võ Văn Kiệt, Phường 07, Quận 6, TP.HCM (Thuyết minh tại mục VIII.4)	14.000.000.000	-
- Phải trả tiền liên quan đến việc mua bán tài sản	500.000.000	-
- Khoản phải trả Công ty Dầu Tầm Tơ Việt Nam liên quan đến lãi của Hợp đồng hợp tác kinh doanh	397.333.333	-
- Thuế GTGT còn phải nộp liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại số 200 Điện Biên Phủ, Q.3, TP.HCM chưa được quyết toán	8.548.163.636	8.548.163.636
- Khoản truy thu thuế GTGT và phạt vi phạm hành chính theo QĐ 338/QĐ-CT-TTr2 của Cục thuế TP.HCM ngày 01/02/2013	3.745.458.178	3.745.458.178
- Các khoản phải trả khác	376.697.692	324.197.692
Cộng	81.724.081.611	24.790.851.778

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	31/12/2014
Vốn góp của chủ sở hữu	96.000.000.000	-	-	96.000.000.000
Các quỹ	931.464.240	-	-	931.464.240
LNST chưa phân phối	(35.493.845.372)	1.405.905.887	-	(34.087.939.485)
Cộng	61.437.618.868	1.405.905.887	-	62.843.524.755
	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu (*)	96.000.000.000	300.000.000.000	-	396.000.000.000
Các quỹ	931.464.240	-	-	931.464.240
LNST chưa phân phối	(34.087.939.485)	11.689.891.580	-	(22.398.047.905)
Cộng	62.843.524.755	311.689.891.580	-	374.533.416.335

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Vốn góp thực tế đến 31/12/2015	
	Số tiền	Tỷ lệ
(*) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Nguyễn Nhân Kiệt	202.000.000.000	51,01%
- Nguyễn Trọng Trí	32.000.000.000	8,08%
- Nguyễn Ngọc Toàn	22.052.000.000	5,57%
- Lâm Thị Trang Nhã	19.251.000.000	4,86%
- Nguyễn Xuân Tồn	19.200.000.000	4,85%
- Các cổ đông khác	101.497.000.000	25,63%
Cộng	396.000.000.000	100%

b) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.600.000	9.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

c) **Quỹ đầu tư phát triển** đầu kỳ đã được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, bao gồm Quỹ đầu tư phát triển (465.732.120 đồng) và Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang (465.732.120 đồng).

Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	5,084.60	1,899.27

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu từ bán vật tư	-	2.028.697.148
- Doanh thu từ bán thủy, hải, nông sản	4.031.703.268	7.608.225.385
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê kho bãi, kho lạnh,..)	7.805.334.552	28.897.352.351
Cộng	11.837.037.820	38.534.274.884

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán vật tư	-	2.553.797.133
- Giá vốn hàng thủy, hải, nông sản	3.941.057.980	7.244.759.845
- Giá vốn dịch vụ	5.508.410.467	17.590.533.683
Cộng	9.449.468.447	27.389.090.661

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.613.748.341	2.987.150.053
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	113.180.857	25.654.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30.092.037	22.058.324
- Lãi từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	193.000.000	-
- Lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần	548.119.920	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.939.242
Cộng	12.498.141.155	3.042.802.219
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.582.816.965	786.888.806
- Chi phí lãi vay được giảm (*)	(6.987.288.161)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	783.179.887	585.845.202
- Chi phí hợp tác đầu tư	397.333.333	-
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(266.814.000)	-
- Chi phí tài chính khác	1.013.933	6.200.221
Cộng	(4.489.758.043)	1.378.934.229
(*) Chi phí lãi vay được xóa đối với khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phương Nam theo Quyết định số 47/2014/QĐST-KDTM ngày 28/8/2014 của Tòa án Nhân dân Quận 1, TP.HCM.		
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.320.063	402.662.437
- Chi phí bằng tiền khác	954.156	-
Cộng	38.274.219	402.662.437
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.118.456.904	3.220.357.662
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	17.259.734	181.103.205
- Chi phí khấu hao TSCĐ	448.426.065	416.143.455
- Thuế, phí và lệ phí	386.812.150	97.883.639
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	13.539.636.959	10.084.453.432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.544.234	854.856.345
- Chi phí bằng tiền khác	1.774.049.678	9.578.112.928
Cộng	19.620.185.724	24.432.910.666



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	22.527.173.697
- Thu lãi phạt vi phạm hợp đồng	-	1.429.921.266
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	13.198.000.000	-
- Thu nhập khác	1.205.600	50.092.472
Cộng	13.199.205.600	24.007.187.435
8. Chi phí khác		
- Lỗ thanh lý TSCĐ	162.085.239	-
- Thù lao HĐQT và BKS	90.000.000	85.125.000
- Chi phí phạt vi phạm về thuế	799.994.905	-
- Lỗ từ việc thanh lý tài sản thu hồi của khách hàng để bù trừ công nợ	-	3.026.620.000
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	7.342.218.927
- Chi phí khác	174.242.504	120.796.731
Cộng	1.226.322.648	10.574.760.658
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thu nhập (lỗ) từ hoạt động kinh doanh chính	11.689.891.580	2.829.597.996
Thu nhập (lỗ) từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	(1.423.692.109)
Tổng thu nhập kế toán trước thuế	11.689.891.580	1.405.905.887
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.064.237.409</i>	<i>205.921.731</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(113.180.857)</i>	<i>(25.654.600)</i>
Thu nhập (lỗ) chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính	12.640.948.132	3.009.865.127
Thu nhập (lỗ) chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	(1.423.692.109)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chính năm trước mang sang	(12.640.948.132)	(1.586.173.018)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	17.259.734	1.529.997.293
- Chi phí nhân công	3.118.456.904	11.738.283.943
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	592.721.768	1.740.441.565
- Chi phí dự phòng	13.539.636.959	10.084.453.432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.249.037.090	4.728.881.236
- Chi phí khác bằng tiền	3.794.053.658	11.476.839.668
Cộng	25.311.166.113	41.298.897.137

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Ban Giám đốc		Thu nhập	783.459.300

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
HDQT và BGD		Phải trả khác	(2.537.000.000)
		Phải thu khác	20.687.527.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01/01/2015 đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Các cam kết khác

- Theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 03.08/HĐTHKD/SEASG-DTT/2015 ngày 03/8/2015 giữa Công ty và Công ty CP - Tổng Công ty Dầu Tầm Tơ Việt Nam. Theo đó, Công ty sẽ góp vốn bằng toàn bộ quyền sở hữu đối với công trình xây dựng trên đất và quyền sử dụng đất tại 1534 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, TP.HCM và năng lực quản lý, khai thác kinh doanh; Công ty CP - Tổng Công ty Dầu Tầm Tơ Việt Nam góp vốn bằng chi phí đầu tư và được chia lợi nhuận cố định là 12% năm đối với số tiền công ty này góp vốn. Tính đến ngày 31/12/2015, Công ty CP - Tổng Công ty Dầu Tầm Tơ Việt Nam đã góp vốn là 14 tỷ đồng.

- Theo hợp đồng hợp tác số 001/HĐHTĐTSP-678/SPS/2015 ngày 08/12/2015 và hợp đồng hợp tác số 003/HĐHTĐTSP-678/SPS/2015 ngày 31/12/2015 giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Như Mai về việc hợp tác tại dự án 678 Âu Cơ, P.14, Q.Tân Bình, TP.HCM. Theo đó, Công ty sẽ chia cho bà Nguyễn Thị Như Mai 5.400m² sản thương phẩm căn hộ tại dự án sau khi sản phẩm đủ điều kiện mua bán theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền góp vốn là 113.400.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2015, bà Nguyễn Thị Như Mai đã góp 35.160.000.000 đồng.

Nguyễn Thị Thu Mỹ
Người lập biểu

Trần Thị Mai Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tồn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2016